

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 35

1.02
ER
1/1

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh. GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 22 do Sở Tài chính ("STC") Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 23 tháng 7 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch
Ông Lê Bá Phương	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên không điều hành
Ông Marco Martinelli	Thành viên độc lập - không điều hành
Ông Dương Thành Công	Thành viên không điều hành

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát ("BKS") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng ban
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Bá Phương	Tổng Giám đốc
Ông Lương Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Bá Phương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

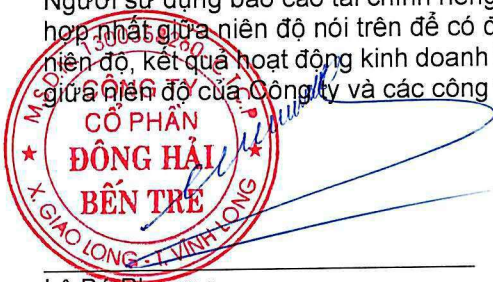
Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để ngày 28 tháng 8 năm 2025 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12120343/68630371-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 35 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**EY**

Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Hồ Khánh Tân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3458-2025-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.711.987.926.599	1.710.950.742.611
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	124.717.271.700	196.419.223.020
111	1. Tiền		124.717.271.700	186.419.223.020
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	10.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		515.186.397.459	330.182.014.034
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	515.186.397.459	330.182.014.034
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		650.226.247.111	679.636.616.011
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	584.535.119.333	608.109.912.769
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	23.390.853.753	40.831.106.151
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	30.000.000.000	30.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	21.710.089.937	9.481.166.981
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(9.409.815.912)	(8.785.569.890)
140	IV. Hàng tồn kho		415.570.849.593	494.260.385.489
141	1. Hàng tồn kho	10	415.570.849.593	494.260.385.489
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.287.160.736	10.452.504.057
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	6.287.160.736	10.452.504.057
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.490.287.814.707	1.451.570.604.475
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.497.080.000	2.568.680.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6	1.497.080.000	2.568.680.000
220	II. Tài sản cố định		827.511.116.490	872.677.951.255
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	826.664.090.187	871.764.475.508
222	Nguyên giá		1.602.537.365.688	1.599.180.102.971
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(775.873.275.501)	(727.415.627.463)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	847.026.303	913.475.747
228	Nguyên giá		1.844.334.250	1.844.334.250
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(997.307.947)	(930.858.503)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.739.320.380	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.739.320.380	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	633.206.400.000	540.909.600.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		630.606.400.000	538.309.600.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		2.600.000.000	2.600.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		26.333.897.837	35.414.373.220
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	26.333.897.837	35.414.373.220
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.202.275.741.306	3.162.521.347.086

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.168.017.666.365	1.183.085.563.448
310	I. Nợ ngắn hạn		1.168.017.666.365	1.183.085.563.448
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	232.786.111.391	398.057.592.211
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.992.430.235	15.827.953.256
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	38.586.856.363	8.011.457.767
314	4. Phải trả người lao động	18	10.855.071.063	18.734.623.331
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	13.119.256.828	9.532.617.304
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		36.363.637	109.090.909
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.424.163.599	2.616.680.980
320	8. Vay ngắn hạn	21	866.594.243.398	727.343.509.035
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	2.623.169.851	2.852.038.655
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.034.258.074.941	1.979.435.783.638
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	2.034.258.074.941	1.979.435.783.638
411	1. Vốn cổ phần		965.912.060.000	804.930.480.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		965.912.060.000	804.930.480.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		235.247.935.803	235.247.935.803
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		128.473.692.650	117.344.180.651
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		704.624.386.488	821.913.187.184
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		564.857.242.385	599.322.947.195
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ		139.767.144.103	222.590.239.989
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.202.275.741.306	3.162.521.347.086

H. H.

M.S.D.

P. pph

Phạm Thị Minh Phụng
Người lập

Pham

Nguyễn Hồng Thanh
Kế toán trưởng



Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
01	1. Doanh thu bán hàng	23.1	1.571.689.034.453	1.544.822.781.069
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(312.306.476)	(59.777.302)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	23.1	1.571.376.727.977	1.544.763.003.767
11	4. Giá vốn hàng bán	24	(1.351.396.245.884)	(1.360.157.172.014)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		219.980.482.093	184.605.831.753
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	19.244.772.267	8.189.904.037
22	7. Chi phí tài chính	25	(19.378.129.763)	(12.719.986.692)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(14.819.292.571)	(8.705.559.899)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(47.334.710.880)	(46.483.887.327)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(14.640.838.836)	(15.203.702.647)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		157.871.574.881	118.388.159.124
31	11. Thu nhập khác	27	4.875.602.880	3.378.135.096
32	12. Chi phí khác		(12.255.572)	(35.251.638)
40	13. Lợi nhuận khác		4.863.347.308	3.342.883.458
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		162.734.922.189	121.731.042.582
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(22.967.778.086)	(16.509.887.135)
60	16. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		139.767.144.103	105.221.155.447



Phạm Thị Minh Phụng
Người lập



Nguyễn Hồng Thanh
Kế toán trưởng



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		162.734.922.189	121.731.042.582
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	12, 13	48.934.097.482	45.040.145.736
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	6	624.246.022	(3.205.077.792)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		929.996.992	797.494.923
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(15.024.540.226)	(3.832.512.808)
06	Chi phí lãi vay	25	14.819.292.571	8.705.559.899
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		213.018.015.030	169.236.652.540
09	Giảm các khoản phải thu		40.898.747.354	22.915.250.407
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		78.689.535.896	(91.409.397.592)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(172.497.409.732)	97.726.170.898
12	Giảm chi phí trả trước		13.245.818.704	12.627.226.703
14	Tiền lãi vay đã trả		(14.784.318.859)	(8.975.383.312)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(6.659.693.402)	(13.115.002.280)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.680.673.604)	(8.041.731.301)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		147.230.021.387	180.963.786.063
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(4.372.201.633)	(28.810.602.324)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		83.333.333	-
23	Chi tiền gửi có kỳ hạn và mua trái phiếu		(220.004.383.425)	(85.012.249.444)
24	Thu tiền từ trái phiếu đáo hạn		35.000.000.000	60.700.000.000
25	Tiền chi đầu tư vào công ty con	14	(92.296.800.000)	(176.968.000.000)
27	Thu lãi tiền gửi và trái phiếu		3.900.182.417	4.272.771.154
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(277.689.869.308)	(225.818.080.614)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	21	938.581.352.398	738.003.273.649
34	Tiền trả nợ gốc vay	21	(799.330.618.035)	(716.985.911.646)
36	Cổ tức đã trả	22.2	(80.493.048.000)	(80.493.048.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		58.757.686.363	(59.475.685.997)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(71.702.161.558)	(104.329.980.548)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		196.419.223.020	213.046.006.585
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		210.238	981.281
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	124.717.271.700	108.717.007.318

Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2025



Phạm Thị Minh Phụng
Người lập



Nguyễn Hồng Thanh
Kế toán trưởng



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

B11
ÔNG
TNI
T &
ỆT
/01

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh. GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 22 do Sở Tài chính ("STC") Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 23 tháng 7 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã giao dịch là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 562 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 551).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (%)

Công ty con

(1)	Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Bến Tre	Sản xuất và kinh doanh bao bì carton	Đang hoạt động	100	100
(2)	Công ty TNHH Giấy Giao Long (trước đây là Công ty Cổ phần Giấy Giao Long) ("GGL") (*)	Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy và bìa	Đang hoạt động	100	99,42

Công ty liên kết

(1)	Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển	Đang hoạt động	26	26
-----	------------------------------------	---	----------------	----	----

(*) Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 208.800 cổ phần, tương đương 0,58% tỷ lệ sở hữu, tại GGL với số tiền là 2.296.800.000 VND, tương đương 11,000 đồng/cổ phần, từ các cổ đông cá nhân theo Nghị quyết HĐQT số 13/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 4 năm 2025, nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty tại GGL từ 99,42% lên 100%. Theo đó, HĐQT của Công ty cũng thống nhất việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp của GGL từ công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Nghị quyết HĐQT số 14/NQ-HĐQT cùng ngày.

Cũng trong kỳ này, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn vào GGL với số tiền là 90.000.000.000 VND theo Nghị quyết HĐQT số 21/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 6 năm 2025, nâng vốn điều lệ của GGL từ 360.000.000.000 VND lên 450.000.000.000 VND. GGL cũng đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 6 do STC Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 17 tháng 7 năm 2025 liên quan việc tăng vốn điều lệ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đến ngày 28 tháng 8 năm 2025 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
và	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào tài sản cố định của Công ty trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
Tài sản khác	8 năm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Công cụ, dụng cụ; và
- ▶ Chi phí sửa chữa, bảo trì.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.15 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Phân phối lợi nhuận thuần* (tiếp theo)

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

► *Cổ tức*

Cổ tức công bố bằng tiền được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt về chủ trương và được HĐQT Công ty tiến hành thực hiện.

Cổ tức công bố bằng cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ khi Công ty hoàn thành đầy đủ các thủ tục pháp lý theo quy định hiện hành.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ, giá trị được trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền mặt tại quỹ	103.522.500	107.879.100
Tiền gửi ngân hàng	124.613.749.200	186.311.343.920
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	124.717.271.700	196.419.223.020

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Trái phiếu (*)	110.004.383.425	85.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	405.182.014.034	245.182.014.034
TỔNG CỘNG	515.186.397.459	330.182.014.034

(*) Trái phiếu bao gồm 800 trái phiếu mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt phát hành và 285 trái phiếu mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu do Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần phát hành có kỳ hạn gốc một năm và hưởng lãi suất dao động từ 8% đến 9%/năm.

(**) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại đến ngày đáo hạn không quá một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và hưởng lãi suất dao động từ 2,8% đến 6,5%/năm.

Công ty đã thế chấp các khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 11.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (Thuyết minh số 21).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn		
Bên khác	582.224.644.013	585.247.867.888
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất Nhập khẩu Quốc tế Hoàng Long	86.155.433.150	74.385.857.411
- Công ty TNHH Box - Pak (Việt Nam)	61.023.299.886	54.261.803.016
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Phúc Hào	22.988.570.148	70.977.941.064
- Khác	412.057.340.829	385.622.266.397
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	2.310.475.320	22.862.044.881
TỔNG CỘNG	584.535.119.333	608.109.912.769
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(9.409.815.912)	(8.785.569.890)
GIÁ TRỊ THUẦN (*)	575.125.303.421	599.324.342.879
Dài hạn		
Công ty TNHH T&V Coconut	812.500.000	1.510.300.000
Công ty TNHH MTV Vận tải Trúc Lan Vy	684.580.000	1.058.380.000
TỔNG CỘNG	1.497.080.000	2.568.680.000

Công ty Cổ phần Đồng Hải Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

(*) Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với số tiền là 200.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 21).

Chi tiết tình hình thay đổi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	8.785.569.890	8.244.797.000
Dự phòng trích lập trong kỳ	624.246.022	1.653.695.013
Số cuối kỳ	9.409.815.912	9.898.492.013

Chi tiết các khoản nợ quá hạn như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính
Công ty TNHH Bao bì Giấy Đại Nhật Long	3.001.099.720	(3.001.099.720)	-	3.001.099.720	(3.001.099.720)	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thuận An	1.528.751.070	(1.528.751.070)	-	1.528.751.070	(1.528.751.070)	-
Các khách hàng khác	6.624.266.837	(4.879.965.122)	1.744.301.715	5.478.124.999	(4.255.719.100)	1.222.405.899
TỔNG CỘNG	11.154.117.627	(9.409.815.912)	1.744.301.715	10.007.975.789	(8.785.569.890)	1.222.405.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Bên khác	12.163.344.264	7.793.983.117
- Công ty TNHH Giấy Đồng Tiến Bình Dương	5.978.291.896	-
- Hubei Sanfeng Turbine Equipment Co., Ltd.	2.777.891.200	-
- Công ty TNHH Xây Dựng Nhà Lê Nguyên	-	5.000.000.000
- Công ty TNHH TMXD ACD	-	887.261.483
- Khác	3.407.161.168	1.906.721.634
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	11.227.509.489	33.037.123.034
TỔNG CỘNG	23.390.853.753	40.831.106.151

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại N.I.D.	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Việt Xanh QN	10.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	30.000.000.000	30.000.000.000

Đây là các khoản cho nhà cung cấp vay để đầu tư cơ sở vật chất, máy móc, thiết bị với kỳ hạn một năm, hưởng lãi suất dao động từ 6% đến 8%/năm và có tài sản đảm bảo là nhà xưởng, máy móc, thiết bị thuộc sở hữu của các nhà cung cấp này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Lãi tiền gửi và trái phiếu	14.819.755.609	4.710.511.956
Tạm ứng nhân viên	2.686.899.478	2.007.915.300
Góp vốn vào công ty liên kết (*)	2.600.000.000	2.600.000.000
Lãi cho vay	1.094.520.548	162.739.725
Khác	508.914.302	-
TỔNG CỘNG	21.710.089.937	9.481.166.981
<i>Trong đó</i>		
<i>Bên khác</i>	19.110.089.937	6.881.166.981
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	2.600.000.000	2.600.000.000

(*) Đây là khoản góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long ("TCGL") - công ty liên kết của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") số 23/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 12 năm 2024. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, TCGL đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục để cập nhật GCNĐKDN và Sổ Cổ đông.

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Nguyên vật liệu	200.907.978.416	118.782.973.872
Công cụ, dụng cụ	108.747.100.077	107.160.694.597
Hàng đang đi trên đường	56.763.896.523	195.107.397.421
Thành phẩm	48.988.055.742	73.060.483.012
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	163.818.835	148.836.587
TỔNG CỘNG	415.570.849.593	494.260.385.489

(*) Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho với số tiền là 200.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (Thuyết minh số 21).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn	6.287.160.736	10.452.504.057
Công cụ, dụng cụ	4.560.604.695	6.762.414.503
Phí bảo hiểm	1.062.840.370	1.585.785.876
Chi phí sửa chữa, bảo trì	558.300.906	947.742.614
Khác	105.414.765	1.156.561.064
Dài hạn	26.333.897.837	35.414.373.220
Công cụ, dụng cụ	19.975.658.506	26.531.481.999
Chi phí sửa chữa, bảo trì	6.014.751.933	8.864.546.775
Phí bảo hiểm	331.492.950	-
Khác	11.994.448	18.344.446
TỔNG CỘNG	32.621.058.573	45.866.877.277

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
						VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.090.961.621.361	427.974.742.443	68.933.170.405	11.116.858.762	193.710.000	1.599.180.102.971
Mua mới	1.260.000.000	-	307.425.925	2.199.836.792	-	3.767.262.717
Thanh lý	-	-	(410.000.000)	-	-	(410.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	1.092.221.621.361	427.974.742.443	68.830.596.330	13.316.695.554	193.710.000	1.602.537.365.688
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	194.647.191.501	25.233.832.471	20.235.267.416	3.572.080.272	193.710.000	243.882.081.660
Giá trị khấu hao lũy kế						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	(511.372.023.160)	(162.735.340.348)	(44.581.098.058)	(8.533.455.897)	(193.710.000)	(727.415.627.463)
Khấu hao trong kỳ	(32.458.993.705)	(11.811.515.299)	(3.834.138.106)	(763.000.928)	-	(48.867.648.038)
Thanh lý	-	-	410.000.000	-	-	410.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	(543.831.016.865)	(174.546.855.647)	(48.005.236.164)	(9.296.456.825)	(193.710.000)	(775.873.275.501)
Giá trị còn lại						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	579.589.598.201	265.239.402.095	24.352.072.347	2.583.402.865	-	871.764.475.508
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	548.390.604.496	253.427.886.796	20.825.360.166	4.020.238.729	-	826.664.090.187
Trong đó:						
Đã thế chấp (Thuyết minh số 21)	522.318.598.816	232.324.620.957	205.826.122	1.599.830.035	-	756.448.875.930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND	
	Phần mềm vi tính	Khác
	Tổng cộng	
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2025	82.602.450	1.761.731.800
<i>Trong đó:</i>		
<i>Đã hao mòn hết</i>	82.602.450	616.731.800
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	(82.602.450)	(848.256.053)
Hao mòn trong kỳ	-	(66.449.444)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	(82.602.450)	(914.705.497)
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	913.475.747
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	-	847.026.303

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	630.606.400.000	-	538.309.600.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Bến Tre	180.000.000.000	-	180.000.000.000	-
Công ty TNHH Giấy Giao Long (trước đây là Công ty Cổ phần Giấy Giao Long) ("GGL") (*)	450.606.400.000	-	358.309.600.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	2.600.000.000	-	2.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	2.600.000.000	-	2.600.000.000	-
TỔNG CỘNG	633.206.400.000	-	540.909.600.000	-

(*) Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 208.800 cổ phần, tương đương 0,58% tỷ lệ sở hữu tại GGL với số tiền là 2.296.800.000 VND, tương đương 11,000 đồng/cổ phần, từ các cổ đông cá nhân theo Nghị quyết HĐQT số 13/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 4 năm 2025, nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty tại GGL từ 99,42% lên 100%. Theo đó, HĐQT của Công ty cũng thống nhất việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp của GGL từ công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Nghị quyết HĐQT số 14/NQ-HĐQT cùng ngày.

Cũng trong kỳ này, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn vào GGL với số tiền là 90.000.000.000 VND theo Nghị quyết HĐQT số 21/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 6 năm 2025, nâng vốn điều lệ của GGL từ 360.000.000.000 VND lên 450.000.000.000 VND. GGL cũng đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 6 do STC Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 17 tháng 7 năm 2025 liên quan việc tăng vốn điều lệ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, do các khoản đầu tư này không có giá trị niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ của chúng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Bên khác	214.490.184.871	380.247.335.771
- Choyang Industry Co., Ltd.	18.579.424.600	-
- Young Paper Co., Ltd.	17.652.289.899	-
- Vipa Lausanne SA	16.493.967.152	124.040.592.874
- Khác	161.764.503.220	256.206.742.897
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	18.295.926.520	17.810.256.440
TỔNG CỘNG	232.786.111.391	398.057.592.211

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Tân Nam Chinh	691.200.000	-
Xin Song Bo Packaging (Cambodia) Co., Ltd.	688.698.116	-
Công ty Cổ phần Bao bì Bìa Sài Gòn	226.902.967	426.529.529
Jinhong Industrial (Hong Kong) Co., Ltd.	-	5.513.520.612
Taichang Lingbo Paper Co., Ltd.	-	4.490.691.096
Jiangsu Wuyang Group Co., Ltd.	-	2.993.850.862
Khác	385.629.152	2.403.361.157
TỔNG CỘNG	1.992.430.235	15.827.953.256

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Phải thu		
Thuế GTGT được khấu trừ	- 103.085.008.444	(103.085.008.444) -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
VND				
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.592.179.682	22.967.778.086	(6.659.693.402)	22.900.264.366
Thuế GTGT	1.241.955.393	119.062.700.551	(104.831.792.059)	15.472.863.885
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	49.786.611.020	(49.786.611.020)	-
Thuế thu nhập cá nhân	177.322.692	6.613.084.065	(6.576.678.645)	213.728.112
Thuế nhập khẩu	-	223.407.772	(223.407.772)	-
Khác	-	76.105.397	(76.105.397)	-
TỔNG CỘNG	8.011.457.767	198.729.686.891	(168.154.288.295)	38.586.856.363

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
VND		
Chi phí tiện ích	11.386.465.254	8.042.487.986
Chi phí lãi vay	1.020.140.167	985.166.455
Khác	712.651.407	504.962.863
TỔNG CỘNG	13.119.256.828	9.532.617.304

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
VND		
Hoa hồng môi giới	947.566.243	1.002.031.026
Thưởng HĐQT và BKS	185.717.287	385.217.287
Khác	290.880.069	1.229.432.667
TỔNG CỘNG	1.424.163.599	2.616.680.980

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
VND		
Số đầu kỳ	2.852.038.655	3.376.552.267
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.451.804.800	6.186.767.775
Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.680.673.604)	(4.719.731.301)
Số cuối kỳ	2.623.169.851	4.843.588.741

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tăng	Giảm	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Vay ngân hàng	727.343.509.035	938.581.352.398	(799.330.618.035)	866.594.243.398
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:				
Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND		%/năm	Thuyết minh số 5, 6, 10 và 12
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	334.954.385.007	Từ ngày 16 tháng 7 năm 2025 đến ngày 27 tháng 12 năm 2025	3,6 - 4,4	Tiền gửi có kỳ hạn giá trị 1.000.000.000 VND, hàng tồn kho với số tiền là 100.000.000.000 VND, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	313.667.869.253	Từ ngày 18 tháng 7 năm 2025 đến ngày 18 tháng 12 năm 2025	3,6 - 4,4	Tài sản gắn liền với đất, máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy Giao Long 2, máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy Giao Long 1 và tiền gửi có kỳ hạn giá trị 10.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	217.971.989.138	Từ ngày 8 tháng 8 năm 2025 đến ngày 12 tháng 12 năm 2025	4,1 - 4,2	Các khoản phải thu với số tiền là 200.000.000.000 VND, hàng tồn kho với số tiền là 100.000.000.000 VND
TỔNG CỘNG	866.594.243.398			

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

VN					
Tổng cộng					
</					

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 4 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và chia cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ	804.930.480.000	804.930.480.000
Tăng trong kỳ	160.981.580.000	-
Số cuối kỳ	965.912.060.000	804.930.480.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	241.474.628.000	160.986.096.000
Cổ tức đã trả	(241.474.628.000)	(80.493.048.000)
Trong đó:		
- Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2024: 1.000 VND/cổ phiếu (2023: 1.000 VND/cổ phiếu) (*)	(80.493.048.000)	(80.493.048.000)
- Cổ tức trả bằng cổ phiếu cho năm 2024: 1 cổ phiếu/5 cổ phiếu hiện hữu (**)	(160.981.580.000)	-

(*) Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc tạm ứng cổ tức đợt 1 của năm 2024 bằng tiền mặt với số tiền là 80.493.048.000 VND cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết HĐQT số 08/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 2 năm 2025, phù hợp với Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 4 năm 2025.

(**) Vào ngày 27 tháng 5 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 16.098.158 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu để chi trả cổ tức của năm 2024 cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết HĐQT số 15/NQ-HĐQT cùng ngày. Vào ngày 12 tháng 6 năm 2025, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 21 do STC Tỉnh Bến Tre cấp, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ từ 804.930.480.000 VND lên 965.912.060.000 VND.

22.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Cổ phiếu được phép phát hành	96.591.206	80.493.048
Cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	96.591.206	80.493.048
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	96.591.206	80.493.048

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VND	
Tổng doanh thu	1.571.689.034.453	1.544.822.781.069
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.571.528.013.331	1.544.441.988.897
Doanh thu bán nguyên vật liệu	88.293.850	308.064.900
Doanh thu khác	72.727.272	72.727.272
Các khoản giảm trừ	(312.306.476)	(59.777.302)
Trong đó:		
Hàng bán trả lại	(273.296.950)	(56.125.450)
Giảm giá hàng bán	(39.009.526)	(3.651.852)
Doanh thu thuần	1.571.376.727.977	1.544.763.003.767
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.571.215.706.855	1.544.382.211.595
Doanh thu bán nguyên vật liệu	88.293.850	308.064.900
Doanh thu khác	72.727.272	72.727.272
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	1.532.702.360.777	1.519.820.909.917
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)	38.674.367.200	24.942.093.850

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VND	
Lãi tiền gửi	14.009.426.070	3.851.621.293
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.635.774.264	1.716.865.342
Lãi cho vay	931.780.823	-
Lãi trên khoản tạm ứng cho người bán	531.191.233	2.341.393.149
Khác	136.599.877	280.024.253
TỔNG CỘNG	19.244.772.267	8.189.904.037

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.351.309.707.672	1.359.860.764.010
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	86.538.212	296.408.004
TỔNG CỘNG	1.351.396.245.884	1.360.157.172.014

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí lãi vay	14.819.292.571	8.705.559.899
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.558.837.192	8.873.199.598
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	-	(4.858.772.805)
TỔNG CỘNG	19.378.129.763	12.719.986.692

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí bán hàng	47.334.710.880	46.483.887.327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.349.809.672	34.092.810.626
Chi phí nhân viên	8.361.007.029	8.117.870.802
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.134.539.728	2.021.395.724
Khấu hao và hao mòn	269.266.188	186.144.418
Khác	1.220.088.263	2.065.665.757
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.640.838.836	15.203.702.647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.883.782.120	5.054.314.080
Chi phí nhân viên	5.597.443.504	5.698.875.918
Khấu hao và hao mòn	1.074.804.392	1.025.259.267
Dự phòng phải thu khó đòi	624.246.022	1.653.695.013
Khác	1.460.562.798	1.771.558.369
TỔNG CỘNG	61.975.549.716	61.687.589.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP KHÁC

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Nhận bồi thường hợp đồng	4.792.269.547	2.450.676.519
Lãi thanh lý tài sản	83.333.333	-
Khác	-	927.458.577
TỔNG CỘNG	4.875.602.880	3.378.135.096

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí nguyên vật liệu	968.965.013.183	984.184.151.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	311.565.758.539	315.630.575.840
Chi phí nhân viên	75.152.628.588	73.931.888.981
Khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12 và 13)	48.934.097.482	45.040.145.736
Khác	8.754.297.808	11.694.371.755
TỔNG CỘNG	1.413.371.795.600	1.430.481.134.242

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Dự án đầu tư mở rộng: Công ty được miễn thuế TNDN cho dự án nhà máy giấy Giao Long Giai đoạn 2 trong hai năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2020 - 2021) và được giảm 50% thuế TNDN cho bốn năm tiếp theo (2022 - 2025).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.900.754.875	16.358.419.815
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	67.023.211	151.467.320
TỔNG CỘNG	22.967.778.086	16.509.887.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	162.734.922.189	121.731.042.582
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	32.546.984.438	24.346.208.516
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	273.152.268	107.491.958
Thuế TNDN được giảm	(9.919.381.831)	(8.095.280.659)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	67.023.211	151.467.320
Chi phí thuế TNDN	22.967.778.086	16.509.887.135

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ với Công ty trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Bến Tre	Công ty con
Công ty TNHH Giấy Giao Long (trước đây là Công ty Cổ phần Giấy Giao Long)	Công ty con
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	Bên liên quan của thành viên HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Bến Tre	Bán hàng Mua hàng	38.674.367.200 7.309.864.910	24.942.093.850 9.738.148.115
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Mua dịch vụ Thuê kho bãi	27.988.590.300 1.107.675.000	21.443.541.699 3.660.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	Mua hơi Mua điện	117.550.121.000 63.245.430.239	127.234.500.300 61.770.186.450
Công ty TNHH Giấy Giao Long (trước đây là Công ty Cổ phần Giấy Giao Long)	Góp vốn	92.296.800.000	176.968.000.000

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Bến Tre	Bán hàng	<u>2.310.475.320</u>	<u>22.862.044.881</u>
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Góp vốn	<u>2.600.000.000</u>	<u>2.600.000.000</u>
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Mua dịch vụ và thuê kho bãi	14.158.304.796	13.717.387.600
Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Bến Tre	Mua hàng	<u>4.137.621.724</u>	<u>4.092.868.840</u>
		<u>18.295.926.520</u>	<u>17.810.256.440</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	Mua hơi	<u>11.227.509.489</u>	<u>33.037.123.034</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên HĐQT, BKS và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)		VND
		Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán	
		sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	
Ông Lê Bá Phương	Phó Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	892.309.185	1.159.036.903	
Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	677.775.847	924.468.836	
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	407.086.865	428.446.273	
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên không điều hành	30.000.000	232.000.000	
Ông Marco Martinelli	Thành viên độc lập - không điều hành	30.000.000	232.000.000	
Ông Dương Thành Công	Thành viên không điều hành	30.000.000	232.000.000	
Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng BKS	15.000.000	78.000.000	
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên BKS	90.192.872	131.579.647	
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên BKS	12.000.000	50.000.000	
TỔNG CỘNG		2.184.364.769	3.467.531.659	

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết đi thuê

Công ty hiện đang thuê kho bãi theo hợp đồng thuê hoạt động với các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	VND
Dưới 1 năm	2.752.857.779	3.888.857.779	
Từ 1 năm đến 5 năm	3.315.431.116	3.675.431.116	
Trên 5 năm	22.448.231.515	22.862.660.407	
TỔNG CỘNG	28.516.520.410	30.426.949.302	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Euro (EUR)	38,06	1.146.664	48,56	1.268.065
Đô la Mỹ (USD)	6.498,46	168.570.052	218.174,52	5.509.124.805
		<u>169.716.716</u>		<u>5.510.392.870</u>

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cần phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

P. nph

Phạm Thị Minh Phụng
Người lập

Tham

Nguyễn Hồng Thanh
Kế toán trưởng



Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

T.T.N.H.H



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

Địa chỉ: Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Tel: 0275.2470655 – 3611666

* Fax: 0275.3635222 – 3635738

Email: donghai@dohacobentre.com

* Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 94/CV-CTĐH

“V/v giải trình KQKD riêng 6 tháng năm 2025”

Vĩnh Long, ngày 29 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng 6 tháng năm 2025 đã được kiểm toán, Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre có lợi nhuận sau thuế là 139.767.144.103 đồng, tăng 32,83% so với cùng kỳ năm 2024, do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng sản xuất giảm ở mặt hàng giấy cuộn, tăng ở mặt hàng bao bì, sản lượng bán ra tăng, giá giấy bán ra giảm, giá giấy nguyên liệu và các chi phí đầu vào giảm, doanh thu thuần tăng 1,72%, giá vốn hàng bán giảm 0,64%.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 134,98%, chủ yếu do tăng các khoản lãi trái phiếu và lãi tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại.

- Chi phí tài chính tăng 52,34%, trong đó chi phí lãi vay tăng 70,23%, chủ yếu do tăng các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết:

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024	So sánh	
				Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	1.571.376.727.977	1.544.763.003.767	26.613.724.210	1,72
2	Giá vốn hàng bán	1.351.396.245.884	1.360.157.172.014	(8.760.926.130)	(0,64)
3	Doanh thu hoạt động tài chính	19.244.772.267	8.189.904.037	11.054.868.230	134,98
4	Chi phí tài chính	19.378.129.763	12.719.986.692	6.658.143.071	52,34
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>14.819.292.571</i>	<i>8.705.559.899</i>	<i>6.113.732.672</i>	<i>70,23</i>
5	Chi phí bán hàng	47.334.710.880	46.483.887.327	850.823.553	1,83
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.640.838.836	15.203.702.647	(562.863.811)	(3,70)
7	Thu nhập khác	4.875.602.880	3.378.135.096	1.497.467.784	44,33
8	Chi phí khác	12.255.572	35.251.638	(22.996.066)	(65,23)
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.967.778.086	16.509.887.135	6.457.890.951	39,12
10	Lợi nhuận sau thuế TNDN	139.767.144.103	105.221.155.447	34.545.988.656	32,83

Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Bá Phương